

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MFS)

CTCP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone

Ngày 31/12/2024	40,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	51.3%	-7.6%

DT thuần 2024
372
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0 -6.2%

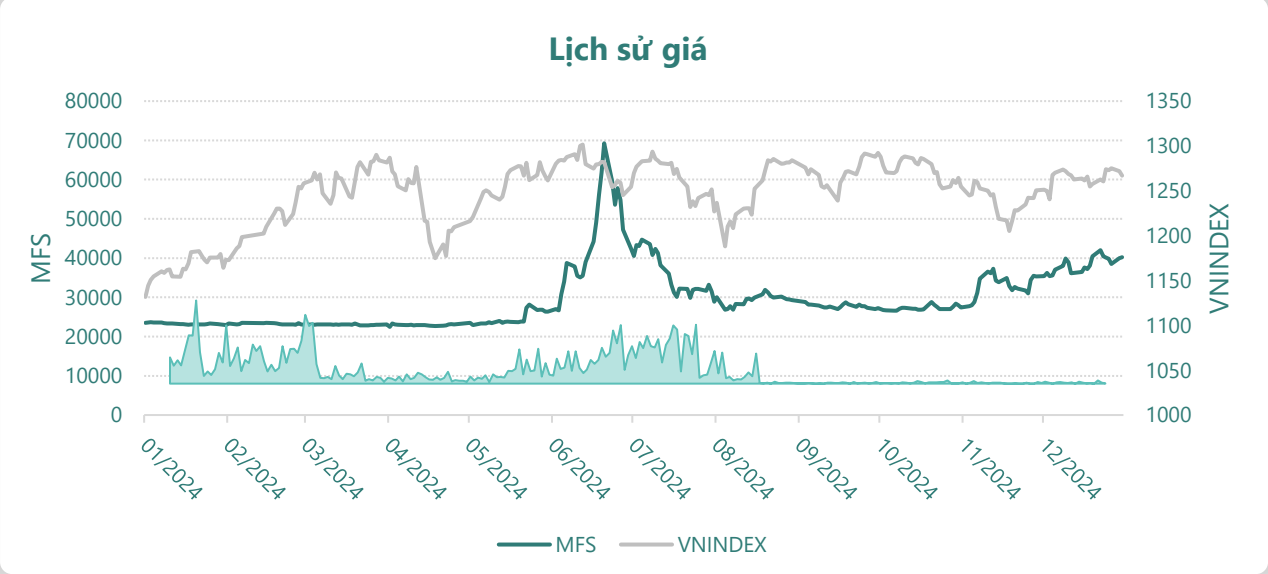
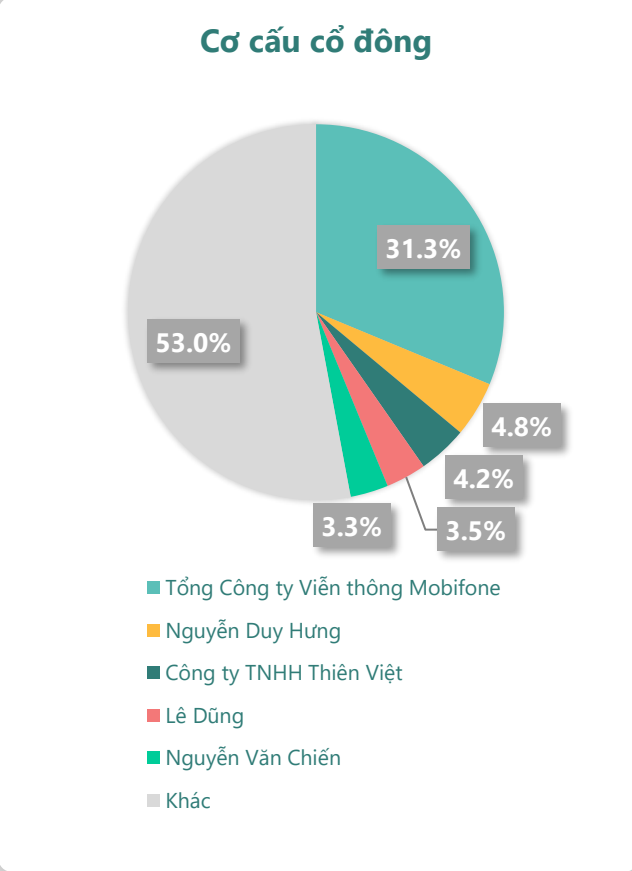
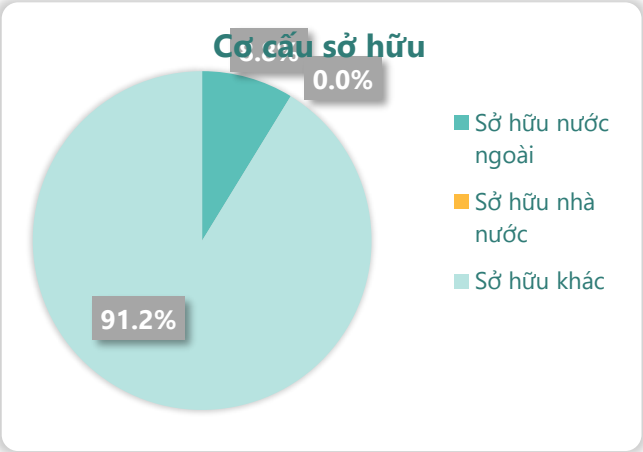
LN thuần 2024
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50 -33.3%

LN sau thuế 2024
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.80 -33.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.5%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE 2024
7.7%
YoY: +/-▼ 3.3%

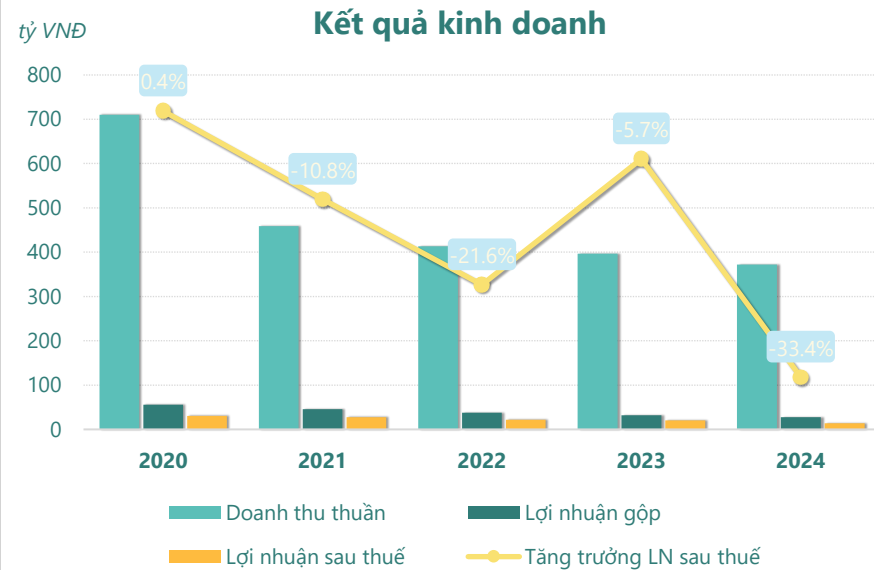
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,463 - 69,252
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	7,062,979
KLGD BQ 20 phiên (CP)	202,460
Sở hữu nước ngoài	8.8%
Beta	2.07
EPS	
P/E	



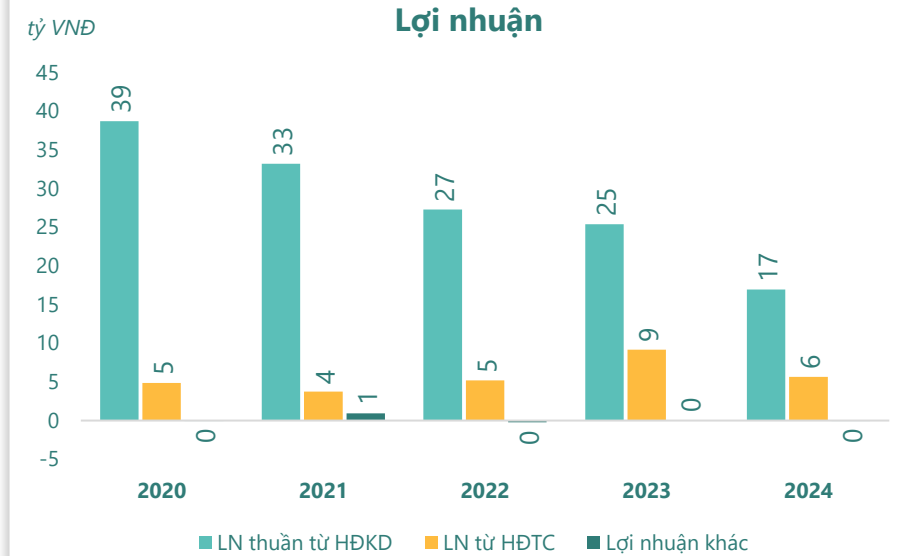
Kết quả kinh doanh **MFS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **372.2** tỷ đồng **giảm 6.23%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.4%** chỉ còn **13.53** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

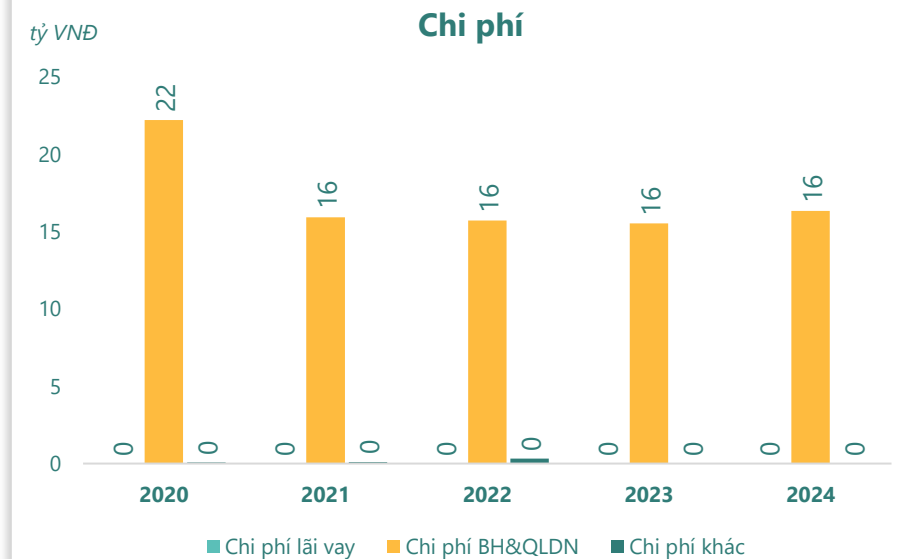
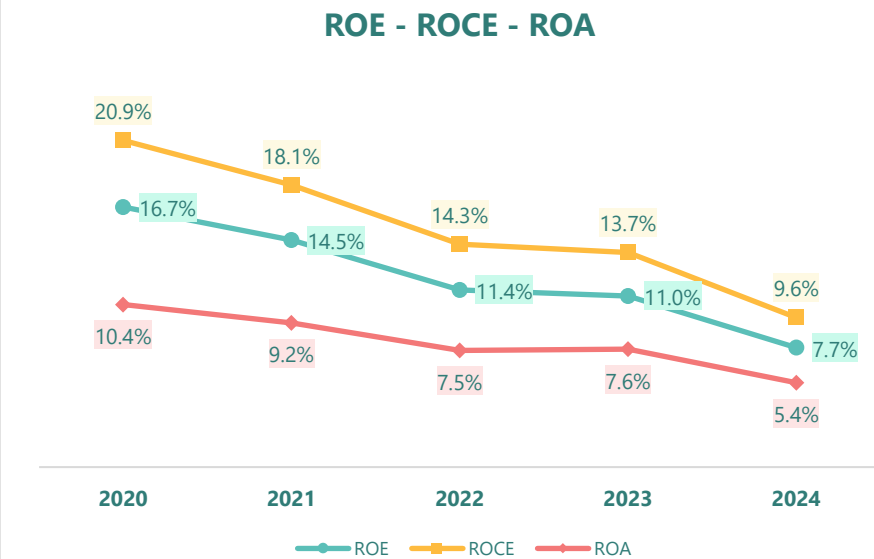


Năm **2024**, MFS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.93** tỷ đồng, **giảm đi 8.44** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (28.29 tỷ đồng) là 11.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **16.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

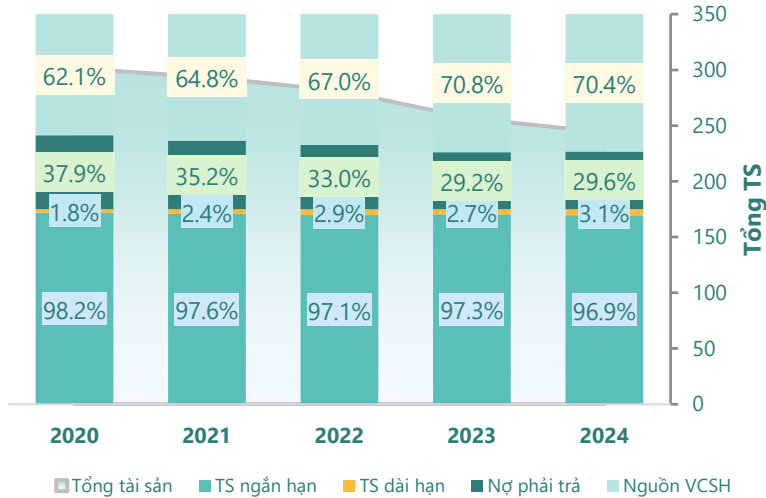
ROE của MFS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.66%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



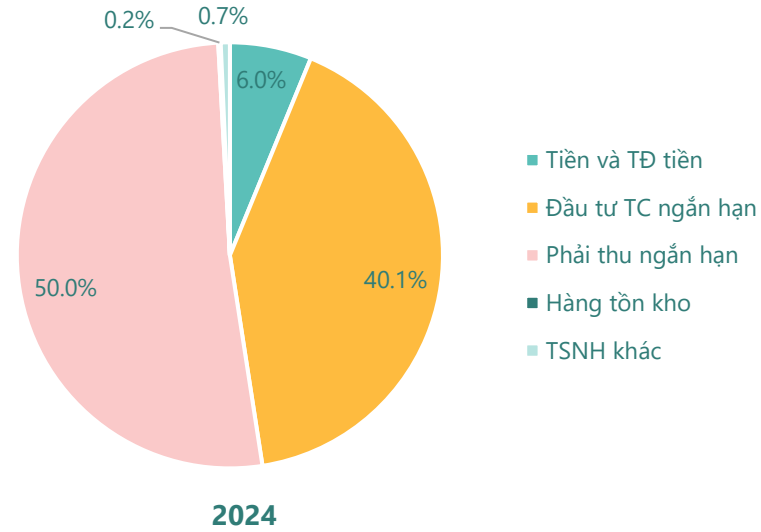
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

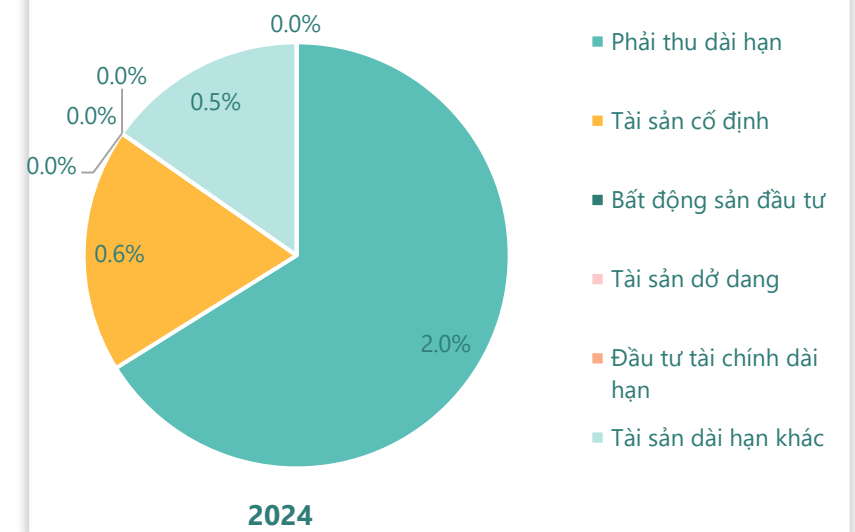
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MFS** năm 2024 đạt **243.8** tỷ đồng, giảm **4.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

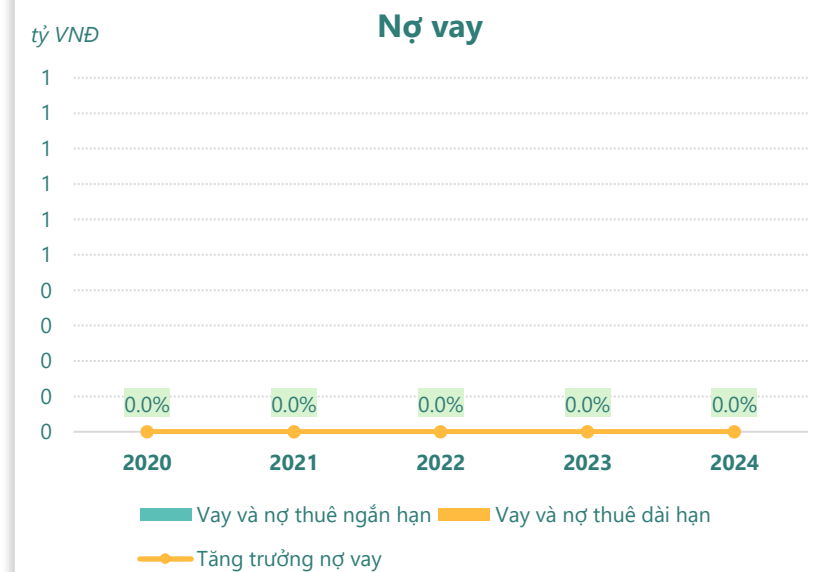
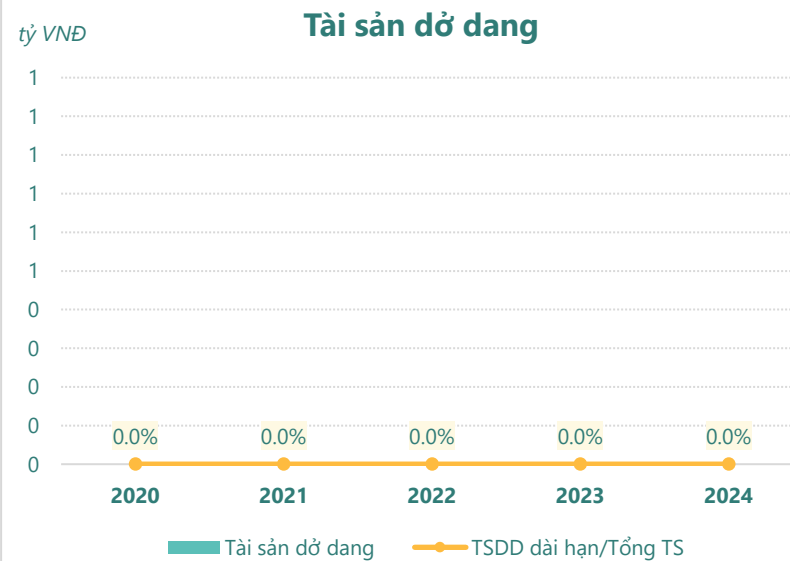
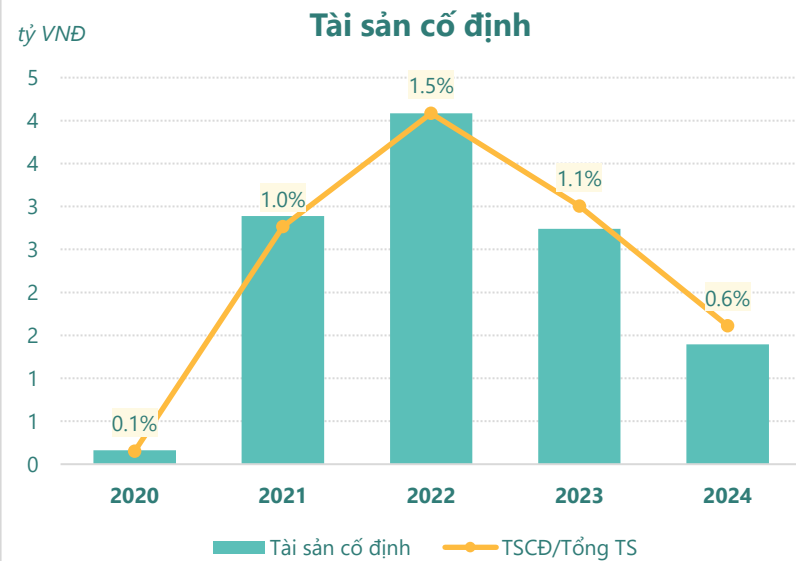
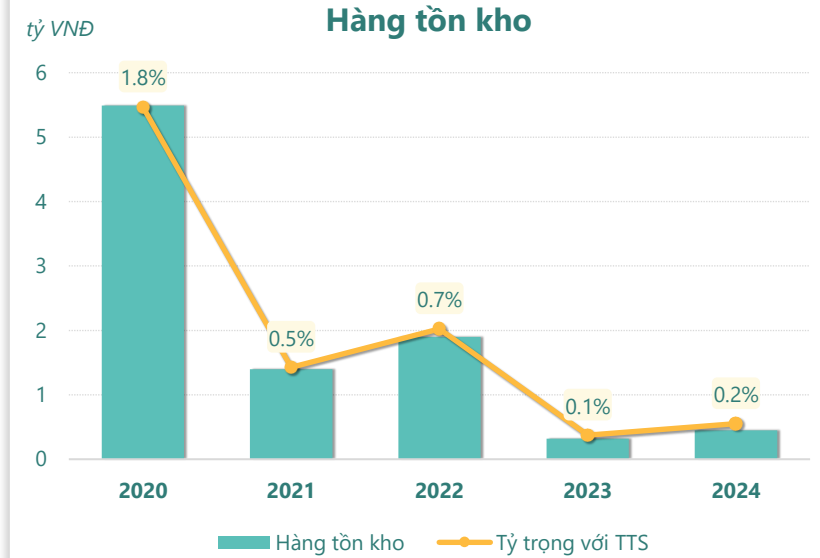
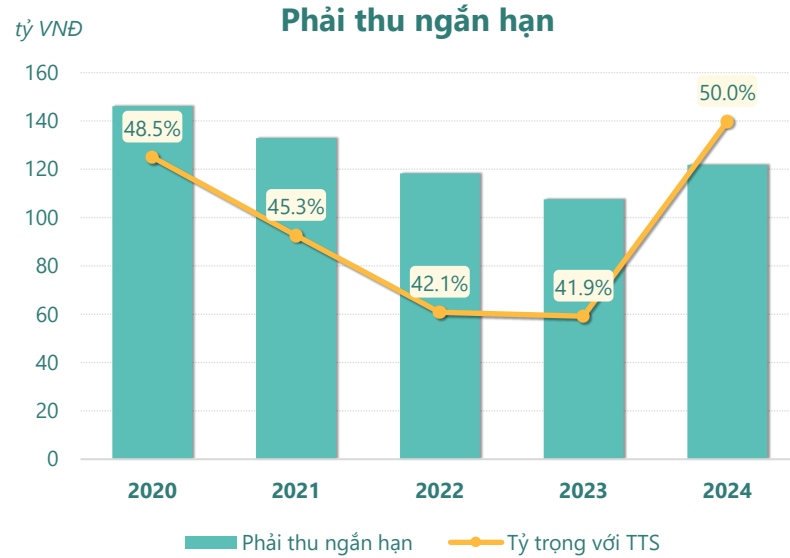
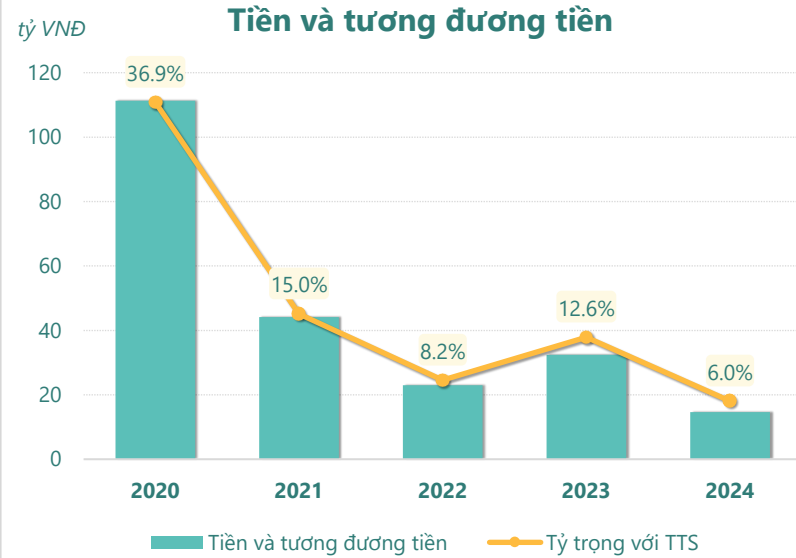
Tài sản ngắn hạn của MFS năm 2024 giảm **5.35%** so với năm trước, đạt **236.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 40.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

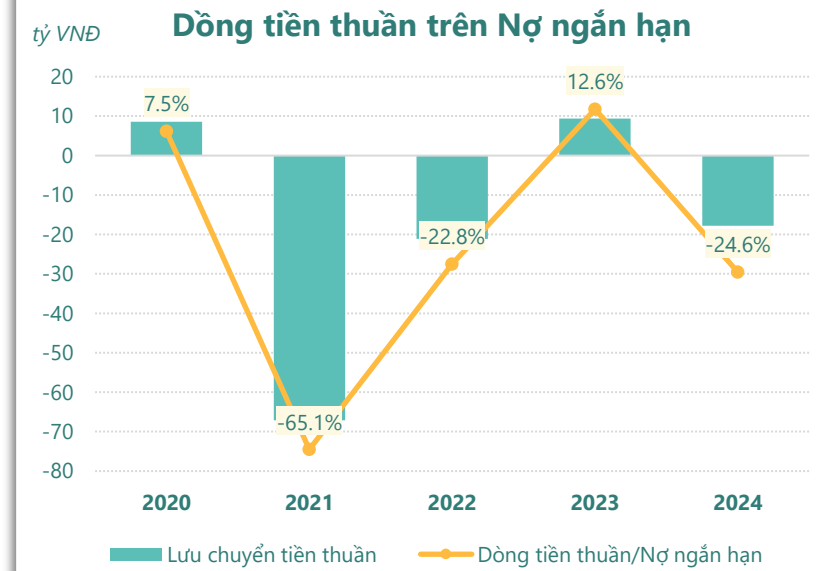
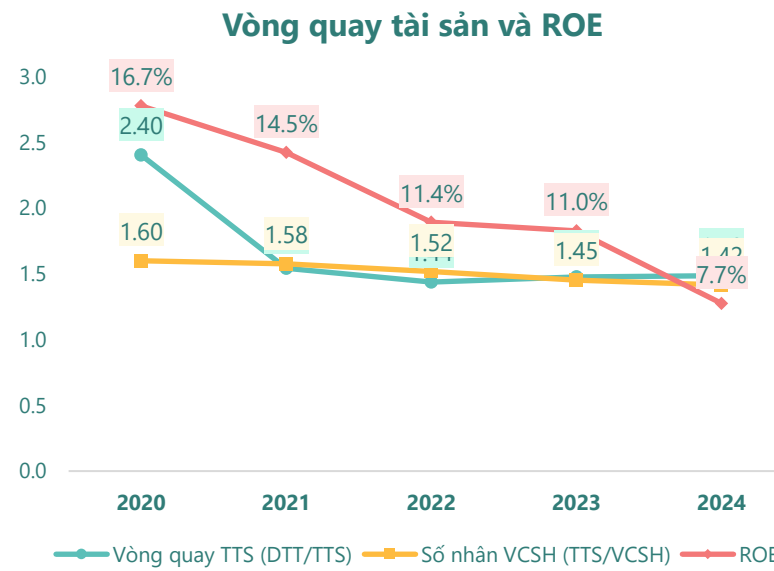
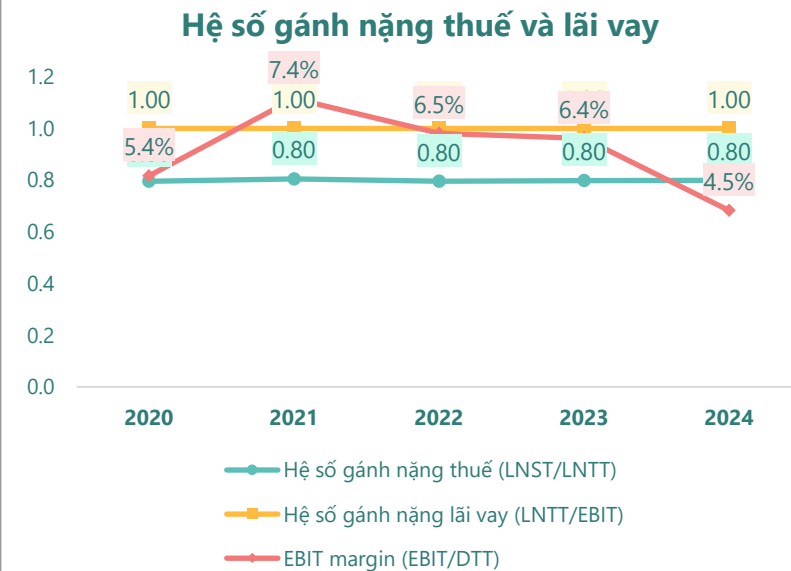
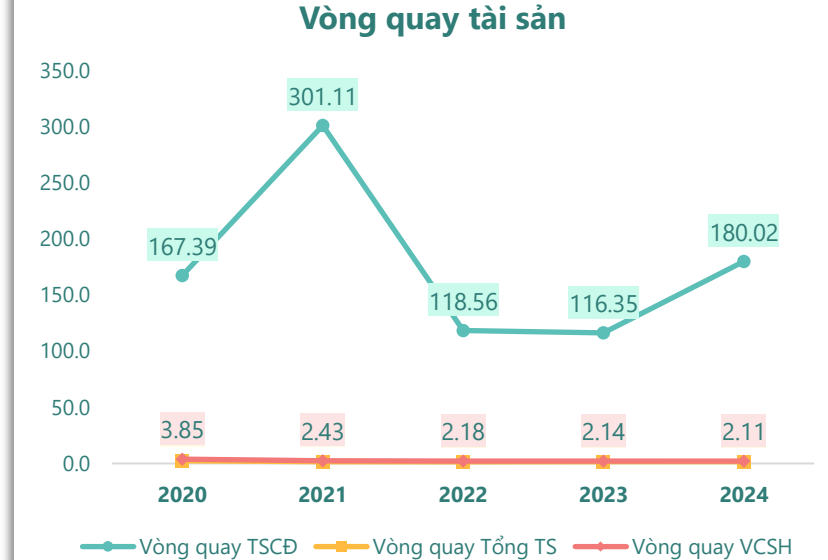
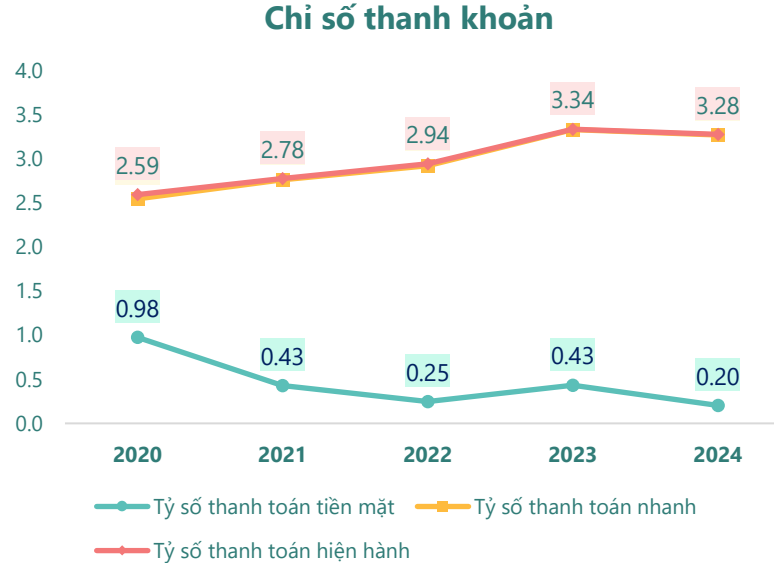
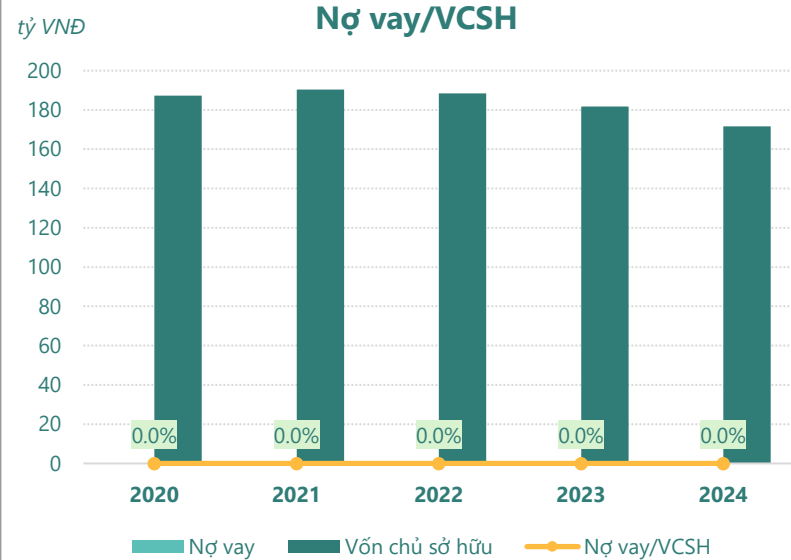
Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.72%** so với năm trước và đạt **7.51** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.08%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **2.04%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	459	413	397	372
Giá vốn hàng bán	414	375	365	345
Lợi nhuận gộp	45.4	37.8	31.7	27.6
Doanh thu HĐTC	4.49	5.84	9.20	5.71
Chi phí TC	0.76	0.66	0.04	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.72	0.18	0.21
Chi phí QLDN	15.3	15.0	15.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	33.2	27.3	25.4	16.9
Lợi nhuận khác	0.95	-0.22	0.07	0.00
LN trước thuế	34.1	27.0	25.4	16.9
Lợi nhuận sau thuế	27.5	21.5	20.3	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	21.5	20.3	13.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	14.9	-2.35	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.1	-19.2	29.8	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	-16.8	-18.1	-17.7
Tiền đầu kỳ	111	44.1	23.0	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-67.2	-21.1	9.42	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	44.1	23.0	32.4	14.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	294	281	257	244
Tài sản ngắn hạn	287	273	250	236
Tiền và tương đương tiền	44.1	23.0	32.4	14.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	128	108	97.7
Phải thu ngắn hạn	133	118	108	122
Hàng tồn kho	1.40	1.90	0.32	0.45
Tài sản ngắn hạn khác	2.23	1.41	1.59	1.62
Tài sản dài hạn	6.99	8.27	6.91	7.51
Phải thu dài hạn	3.27	3.09	3.06	4.97
Tài sản cố định	2.89	4.08	2.74	1.40
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.10	1.10	1.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	103	92.7	74.8	72.1
Nợ ngắn hạn	103	92.7	74.8	72.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	44.0	28.3	22.5	21.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	188	182	172
Vốn chủ sở hữu	190	188	182	172
Vốn điều lệ	70.6	70.6	70.6	70.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0